

Số: /QĐ-BGDĐT Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Chuẩn chương trình đào tạo lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chuẩn chương trình đào tạo lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Đối với các chương trình đào tạo trình độ đại học của các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Pháp luật được ban hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, cơ sở giáo dục đại học, trường đào tạo, bồi dưỡng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoạt động đào tạo trình độ đại học (sau đây gọi chung là cơ sở đào tạo) có trách nhiệm rà soát, cập nhật bảo đảm đáp ứng tiêu chí của Chuẩn chương trình đào tạo lĩnh vực Pháp luật, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Hiệu trưởng, Giám đốc cơ sở đào tạo, người đứng đầu các tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 4 (để thực hiện);
- Cổng thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử của Bộ GDĐT.
- Lưu: VT, GDDH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Hoàng Minh Sơn

Hoàng Minh Sơn

CHUẨN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
LĨNH VỰC PHÁP LUẬT TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số **678** /QĐ-BGDĐT ngày **14** tháng **3** năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

1. TỔNG QUAN

1.1. Giới thiệu

- Chuẩn chương trình đào tạo lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học là những yêu cầu chung tối thiểu áp dụng đối với tất cả các chương trình đào tạo của các ngành trình độ đại học (Bậc 6 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam) thuộc lĩnh vực Pháp luật, bao gồm các yêu cầu về mục tiêu, chuẩn đầu ra, chuẩn đầu vào, khối lượng học tập tối thiểu, cấu trúc và nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập, các điều kiện thực hiện chương trình để bảo đảm chất lượng đào tạo.

- Mục đích ban hành của Chuẩn chương trình đào tạo lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học là bảo đảm tính thống nhất trong đa dạng, tính liên thông, phát huy năng lực của các cơ sở đào tạo nhằm tăng cường hội nhập quốc tế của tất cả các chương trình đào tạo lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học tại Việt Nam.

- Chuẩn chương trình đào tạo lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học được xây dựng theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về Chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

- Chuẩn chương trình đào tạo lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học là cơ sở để các cơ sở đào tạo xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo của các ngành trong lĩnh vực Pháp luật (Mã số 738) theo Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học. Chuẩn này cũng là cơ sở để xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo của những ngành thí điểm thuộc lĩnh vực Pháp luật, ngành phụ, song bằng hoặc ngành khác thuộc lĩnh vực Pháp luật.

- Căn cứ Chuẩn chương trình đào tạo lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học, các cơ sở đào tạo xây dựng, rà soát, phát triển, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo phù hợp với đặc thù của ngành đào tạo cụ thể của mình trong lĩnh vực Pháp luật.

1.2. Danh mục các mã ngành thuộc lĩnh vực Pháp luật

Danh mục thống kê các ngành thuộc lĩnh vực Pháp luật theo quy định hiện

hành bao gồm:

Mã ngành	Tên ngành
7380101	Luật
7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính
7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự
7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự
7380107	Luật kinh tế
7380108	Luật quốc tế

Ngoài các ngành đào tạo được nêu tại danh mục này, những ngành được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép thực hiện thí điểm hoặc bổ sung vào danh mục đào tạo trình độ đại học thuộc lĩnh vực Pháp luật phải thực hiện theo quy định tại Chuẩn chương trình đào tạo này.

1.3. Văn bằng tốt nghiệp

Người tốt nghiệp chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học được cấp bằng Cử nhân.

2. CHUẨN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO LĨNH VỰC PHÁP LUẬT

2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu của các chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học là đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe, có kiến thức chuyên môn pháp luật toàn diện, hệ thống, nắm vững nguyên lý, quy luật xã hội liên quan đến pháp luật, có kỹ năng cơ bản thực hành nghề luật, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực Pháp luật, thích nghi với môi trường làm việc, có ý thức phục vụ nhân dân.

2.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Người học sau khi tốt nghiệp trình độ đại học đáp ứng các quy định về chuẩn đầu ra của Khung trình độ quốc gia Việt Nam, đồng thời đáp ứng yêu cầu năng lực tối thiểu sau đây:

2.2.1. Về kiến thức:

- Áp dụng được kiến thức lý thuyết toàn diện và kiến thức thực tiễn cơ bản về lĩnh vực pháp luật, bao gồm: Kiến thức về lý luận, lịch sử nhà nước và pháp luật; các học thuyết chính trị - pháp lý; luật hiến pháp, quyền con người; nghề luật và đạo đức nghề luật; lập luận và kỹ năng viết trong nghề luật; nhóm kiến thức luật hành chính; nhóm kiến thức luật kinh tế; nhóm kiến thức luật quốc tế; nhóm kiến thức luật dân sự; nhóm kiến thức luật hình sự.

- Áp dụng được kiến thức cơ bản về chính trị, xã hội, lịch sử, văn hóa, truyền thống dân tộc.

2.2.2. Về kỹ năng:

- Có khả năng giao tiếp và tương tác thân thiện, hiệu quả;

- Có kỹ năng tóm tắt, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin, quy định pháp luật;
- Có kỹ năng phản biện;
- Có kỹ năng cơ bản thực hành nghề luật, phát hiện vấn đề và giải quyết các vấn đề pháp lý;
- Có kỹ năng diễn đạt, trình bày bằng lời nói hoặc văn bản các tri thức chuyên môn, các lập luận, quan điểm, giải pháp pháp lý; biết soạn thảo các văn bản pháp lý;
- Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; có năng lực ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin phục vụ công việc, tìm kiếm thông tin, tra cứu văn bản pháp luật trên môi trường internet và đáp ứng yêu cầu về năng lực số theo quy định hiện hành.

2.2.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm:

- Trung thành với Tổ quốc, có ý thức chính trị, tư tưởng vững vàng, có tinh thần thượng tôn pháp luật; ủng hộ đổi mới, bảo vệ công lý và quyền con người; có ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ cộng đồng, bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc;
- Trung thực, liêm chính, cẩn trọng, cầu thị, thấu hiểu; có đạo đức nghề luật;
- Có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm; sáng tạo; có khả năng vận dụng những kiến thức và kỹ năng một cách tự chủ và có trách nhiệm trong lĩnh vực pháp luật; có khả năng thích ứng với môi trường nghề luật trong bối cảnh thay đổi;
- Chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm; có khả năng hướng dẫn và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.

2.3. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo

Người học các chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học phải đáp ứng các yêu cầu:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương;
- Tổng điểm xét tuyển tối thiểu đạt 60% điểm đánh giá tối đa của thang điểm.

Các cơ sở đào tạo quy định chuẩn đầu vào dựa trên các kỳ thi, xét tuyển và các hình thức đánh giá khác, hoặc những yêu cầu cụ thể về kiến thức, năng lực, phẩm chất, kinh nghiệm đối với người học từng chương trình đào tạo, nhưng phải bảo đảm đánh giá được kiến thức Toán và Ngữ văn, hoặc Toán, hoặc Ngữ văn và đạt tối thiểu là 60% điểm đánh giá tối đa của thang điểm.

Người dự tuyển tất cả các hình thức đào tạo lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học đều phải đáp ứng các điều kiện trên đây, trừ trường hợp những người dự tuyển đã có bằng đại học được miễn các yêu cầu này.

2.4. Khối lượng học tập

Chương trình đào tạo lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học có khối lượng học tập tối thiểu 120 tín chỉ (chưa bao gồm giáo dục thể chất, giáo dục quốc

phòng - an ninh theo quy định hiện hành), trong đó kiến thức lý luận chính trị được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các thành phần cơ sở ngành và cốt lõi ngành bắt buộc trong toàn bộ chương trình đào tạo chiếm tối đa 65% tổng số tín chỉ còn lại.

2.5. Cấu trúc và nội dung của chương trình đào tạo

2.5.1. Các thành phần của chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo được thiết kế đơn ngành, song ngành hoặc ngành chính - ngành phụ, bao gồm thành phần giáo dục đại cương, thành phần cơ sở ngành và cốt lõi ngành, thành phần thực tập và trải nghiệm. Các thành phần của chương trình đào tạo bao gồm kiến thức bắt buộc và tự chọn.

a) Thành phần giáo dục đại cương

Thành phần giáo dục đại cương trang bị cho người học kiến thức cơ bản về chính trị, xã hội, lịch sử, văn hoá, tâm lý và kiến thức lý thuyết, thực tiễn, kỹ năng về công nghệ thông tin, ngoại ngữ cần thiết là nền tảng cho việc tiếp nhận, nghiên cứu và phát triển tri thức về nhà nước và pháp luật, hình thành tư duy lôgic.

Kiến thức bắt buộc thuộc thành phần giáo dục đại cương bao gồm kiến thức về lý luận chính trị, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng - an ninh theo quy định hiện hành; kiến thức xã hội; kiến thức về công nghệ thông tin, ngoại ngữ. Kiến thức bắt buộc cần chú trọng giáo dục chính trị tư tưởng, lịch sử văn hóa, truyền thống dân tộc, ý thức trách nhiệm bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc.

Tùy theo sứ mạng, chiến lược và định hướng đào tạo, cơ sở đào tạo có thể bổ sung kiến thức bắt buộc khác thuộc thành phần giáo dục đại cương.

b) Thành phần cơ sở ngành và cốt lõi ngành

Thành phần cơ sở ngành và cốt lõi ngành trang bị cho người học kiến thức lý thuyết, thực tiễn, kỹ năng, thái độ và năng lực tự chủ, trách nhiệm cá nhân đáp ứng mục tiêu phát triển nghề nghiệp của người học. Kiến thức thuộc thành phần cơ sở ngành và cốt lõi ngành giúp người học đáp ứng các chuẩn đầu ra về kiến thức lý thuyết và thực tiễn ngành đào tạo; phương pháp học tập suốt đời; kỹ năng cơ bản thực hành nghề luật; mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân trong việc áp dụng kiến thức, kỹ năng để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn.

Thành phần cơ sở ngành và cốt lõi ngành bao gồm kiến thức bắt buộc và tự chọn, cụ thể:

- Kiến thức bắt buộc:

Kiến thức bắt buộc thuộc thành phần cơ sở ngành có khối lượng tối thiểu 16 tín chỉ, bao gồm các kiến thức cơ bản, nền tảng về: Lý luận, lịch sử nhà nước và pháp luật; các học thuyết chính trị - pháp lý; nghề luật và đạo đức nghề luật; lập luận và kỹ năng viết trong nghề luật.

Kiến thức bắt buộc thuộc thành phần cốt lõi ngành có khối lượng tối thiểu 44 tín chỉ, cung cấp các kiến thức thực tiễn cơ bản, kiến thức lý thuyết toàn diện, hệ thống, gồm 05 (năm) nhóm chính: (i) Nhóm kiến thức về hiến pháp, pháp luật hành chính; (ii) Nhóm kiến thức về pháp luật hình sự, tố tụng hình sự;

(iii) Nhóm kiến thức về pháp luật dân sự, tố tụng dân sự; (iv) Nhóm kiến thức về pháp luật kinh tế; (v) Nhóm kiến thức về pháp luật quốc tế. Kiến thức bắt buộc thuộc thành phần cốt lõi ngành bảo đảm các nội dung về: Luật hành chính và tố tụng hành chính; luật hình sự và tố tụng hình sự; luật dân sự và tố tụng dân sự; luật thương mại; công pháp quốc tế; tư pháp quốc tế; luật phòng, chống tham nhũng; luật hôn nhân và gia đình; sở hữu trí tuệ; tội phạm học; luật lao động; luật tài chính; luật đất đai; luật thương mại quốc tế; pháp luật ASEAN; xây dựng văn bản pháp luật.

Mỗi học phần bắt buộc thuộc thành phần cơ sở ngành và cốt lõi ngành có khối lượng tối thiểu 02 tín chỉ.

Các cơ sở đào tạo bổ sung các kiến thức khác thuộc thành phần cơ sở ngành và cốt lõi ngành bắt buộc, mang đặc thù của ngành đào tạo.

- Kiến thức tự chọn:

Kiến thức tự chọn bao gồm kiến thức cơ sở ngành, cốt lõi ngành, khóa luận tốt nghiệp hoặc kiến thức thay thế khóa luận tốt nghiệp, các nhóm kỹ năng nhằm cung cấp cho người học kiến thức lý thuyết, thực tiễn, kỹ năng, thái độ và năng lực cần thiết phù hợp với định hướng nghề nghiệp tương lai của ngành đào tạo và khả năng thích ứng với môi trường nghề nghiệp thay đổi, đáp ứng nhu cầu xã hội. Khóa luận tốt nghiệp hoặc kiến thức thay thế khóa luận tốt nghiệp có khối lượng tối đa là 10 tín chỉ.

c) Thành phần thực tập, trải nghiệm:

Thành phần thực tập, trải nghiệm là bắt buộc, có khối lượng tối thiểu 07 tín chỉ và tối đa là 15 tín chỉ.

d) Tùy theo sứ mạng, chiến lược và định hướng (nghiên cứu, ứng dụng, nghề nghiệp) của mình, cơ sở đào tạo có thể chủ động phân bổ tỷ lệ giữa kiến thức cơ sở ngành, cốt lõi ngành, thực tập, trải nghiệm một cách phù hợp, với điều kiện:

- Kiến thức cơ sở ngành của ngành Luật (mã ngành 7380101) có kiến thức cơ sở ngành tất cả các ngành khác thuộc lĩnh vực Pháp luật (mã ngành: 7380102, 7380103, 7380104, 7380107, 7380108) nhưng phải bảo đảm số tín chỉ của từng ngành không vượt quá 20% tổng số tín chỉ cơ sở ngành;

- Kiến thức cốt lõi ngành của ngành Luật (mã ngành 7380101) có kiến thức cốt lõi ngành tất cả các ngành khác thuộc lĩnh vực Pháp luật (mã ngành: 7380102, 7380103, 7380104, 7380107, 7380108) nhưng phải bảo đảm số tín chỉ của từng ngành không vượt quá 20% tổng số tín chỉ cốt lõi ngành;

- Kiến thức cơ sở ngành của ngành Luật khác (mã ngành: 7380102, 7380103, 7380104, 7380107, 7380108) có thể lựa chọn kiến thức cơ sở ngành của các ngành luật khác nhưng phải bảo đảm tỷ lệ tổng số tín chỉ kiến thức cơ sở ngành của tất cả các ngành luật khác không vượt quá 30% tổng số tín chỉ của kiến thức cơ sở ngành.

- Kiến thức cốt lõi ngành của ngành Luật khác (mã ngành: 7380102, 7380103, 7380104, 7380107, 7380108) có thể lựa chọn kiến thức cốt lõi ngành

của các ngành luật khác nhưng phải bảo đảm tỷ lệ tổng số tín chỉ kiến thức cốt lõi ngành của tất cả các ngành luật khác không vượt quá 30% tổng số tín chỉ của kiến thức cốt lõi ngành.

2.5.2. Các yêu cầu khác về cấu trúc và nội dung của chương trình đào tạo

Ngoài các yêu cầu trên, cấu trúc và nội dung của chương trình đào tạo trong lĩnh vực Pháp luật đáp ứng các yêu cầu sau:

- Mỗi thành phần, học phần của chương trình đào tạo phải quy định mục tiêu, yêu cầu đầu vào và đầu ra, số tín chỉ và nội dung, đặc điểm chuyên môn; đóng góp rõ ràng trong thực hiện mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Chuẩn đầu ra của các học phần cụ thể hóa một cách đầy đủ, rõ nét chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo tương ứng.

- Các học phần về pháp luật nội dung được học trước các học phần về pháp luật hình thức (tổ tụng) tương ứng.

- Các kiến thức thực hành được phân bổ hợp lý trong toàn bộ thời gian cung cấp các nhóm kiến thức cơ sở ngành, cốt lõi ngành, bảo đảm người học được hướng dẫn và thực hành trực tiếp.

- Việc đào tạo kỹ năng được thực hiện thông qua hình thức các học phần đào tạo kỹ năng riêng biệt và lồng ghép trong giảng dạy các học phần về kiến thức pháp luật.

2.5.3. Đối với các chương trình đào tạo ngành chính - ngành phụ, song bằng

Chương trình đào tạo phải bảo đảm tối thiểu có các nhóm kiến thức bắt buộc thuộc thành phần cơ sở ngành và cốt lõi ngành của ngành đào tạo nêu tại mục 2.5.1.

2.6. Phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập

2.6.1. Phương pháp giảng dạy

a) Phương pháp giảng dạy phù hợp với mục tiêu, nội dung và chuẩn đầu ra của học phần; tích hợp kiến thức lý thuyết, thực tiễn và kỹ năng, tăng cường tính thực tiễn, định hướng hiệu quả để người học đạt được mục tiêu, chuẩn đầu ra của học phần.

b) Trong hoạt động dạy - học sử dụng hợp lý các phương pháp giảng dạy sau:

- Phương pháp thuyết giảng;
- Phương pháp thảo luận;
- Phương pháp tranh biện;
- Phương pháp tình huống;
- Phương pháp đóng vai (phiên tòa giả định, hòa giải, đàm phán...);
- Phương pháp làm việc nhóm;
- Phương pháp trải nghiệm thực tế;
- Các phương pháp khác phù hợp với chương trình đào tạo.

c) Các học phần về kỹ năng và pháp luật tố tụng áp dụng hợp lý phương pháp tranh biện; nghiên cứu tình huống; đóng vai, thực hành diễn án trong phiên tòa giả định, phiên trọng tài, hòa giải, đàm phán; bình luận bản án...

2.6.2. Đánh giá kết quả học tập

a) Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần và chương trình đào tạo. Đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên chuẩn đầu ra, xác định mức độ đạt được của người học theo các cấp độ quy định trong chuẩn đầu ra của mỗi học phần; đánh giá không chỉ tập trung vào kiến thức mà còn đánh giá được năng lực thông qua thực hành, giải quyết vấn đề thực tế, kỹ năng, thái độ của người học.

b) Đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên đánh giá quá trình và kết quả đánh giá kết thúc học phần; làm cơ sở để điều chỉnh hoạt động dạy - học, ghi nhận và thúc đẩy sự tiến bộ của người học, cải tiến và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

c) Các phương pháp đánh giá kết quả học tập phù hợp với chuẩn đầu ra của học phần, đặc điểm học phần, phương pháp giảng dạy, bảo đảm tính đa dạng, độ tin cậy và sự công bằng.

d) Các thành phần đánh giá được công khai và có tỷ lệ phù hợp, bao gồm đánh giá quá trình và đánh giá tích lũy kiến thức; có thể bổ sung các phương pháp đánh giá mới nếu thấy phù hợp; khuyến khích người học tích lũy kiến thức thông qua tự nghiên cứu bằng cách cho phép quy đổi một tỷ lệ nhất định các công trình khoa học thành điểm cộng đối với môn học tương ứng.

Các thành phần đánh giá bao gồm:

- Đánh giá quá trình: có thể dưới hình thức đánh giá ý thức học tập (chuyên cần, thái độ học tập), đánh giá bài tập cá nhân, bài tập nhóm hoặc kiểm tra giữa kỳ.

- Đánh giá tích lũy kiến thức: có thể dưới hình thức thi kết thúc học phần hoặc các hình thức đánh giá kết thúc học phần khác.

Tỷ trọng của đánh giá ý thức học tập, đánh giá bài tập cá nhân/bài tập nhóm/bài tập giữa kỳ và đánh giá kết thúc học phần do các cơ sở đào tạo xác định.

2.7. Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ

Yêu cầu đối với đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ của cơ sở đào tạo thực hiện chương trình đào tạo lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học, cụ thể:

- Giảng viên tham gia giảng dạy chương trình đào tạo có trình độ tối thiểu là thạc sĩ của ngành phù hợp với học phần giảng dạy; trợ giảng có trình độ đại học trở lên.

- Hằng năm, giảng viên công bố tối thiểu 01 (một) công trình khoa học. Giảng viên các học phần về pháp luật phải có hoạt động thực tiễn trong lĩnh vực pháp luật theo quy định. Giảng viên các học phần về pháp luật phải bảo đảm trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm được phân công giảng dạy đáp ứng một trong các điều kiện sau: (i) có tối thiểu 02 (hai) bài báo, báo cáo khoa học

trong các ấn phẩm trong nước được tính 0,5 điểm trở lên hoặc tạp chí nước ngoài trong danh mục tạp chí được Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước ngành Luật công nhận; (ii) là tác giả hoặc đồng tác giả 01 (một) sách chuyên khảo hoặc 01 (một) chương sách do nhà xuất bản trong nước hoặc nước ngoài phát hành.

- Có ít nhất 01 (một) tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu có kinh nghiệm quản lý đào tạo và giảng dạy đại học tối thiểu 05 (năm) năm chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện CTĐT. Ngành phù hợp là ngành ghi trên bằng tiến sĩ trùng khớp hoặc rộng hơn ngành tổ chức đào tạo.

- Có ít nhất riêng 01 (một) tiến sĩ là giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp trong lĩnh vực Pháp luật để chủ trì giảng dạy mỗi nhóm kiến thức bắt buộc thuộc thành phần cốt lõi ngành của CTĐT phù hợp với chuyên môn của mình (bao gồm cả giảng viên chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện CTĐT); các giảng viên này có tối thiểu 03 (ba) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực pháp luật.

Chuyên môn phù hợp để chủ trì giảng dạy các nhóm kiến thức được xác định như sau: nhóm kiến thức chuyên môn giảng dạy thuộc ngành ghi trên bằng tiến sĩ hoặc ghi trên phụ lục văn bằng của giảng viên chủ trì giảng dạy hoặc nếu người đó có bằng tiến sĩ ngành khác thuộc lĩnh vực Pháp luật thì phải có tối thiểu 10 (mười) năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực kiến thức chuyên môn giảng dạy đó.

- Có đủ giảng viên cơ hữu để giảng dạy tối thiểu 70% khối lượng giảng dạy trong chương trình đào tạo.

- Đối với mỗi chương trình đào tạo, duy trì ít nhất 03 (ba) giảng viên thỉnh giảng là những người đang hoạt động trong lĩnh vực pháp luật, có kinh nghiệm thực tiễn chuyên sâu tối thiểu 05 (năm) năm, tham gia giảng dạy các nội dung kiến thức thực tiễn, kỹ năng trong chương trình đào tạo. Giảng viên thỉnh giảng (tính theo từng năm học) chỉ đảm nhận tối đa 30% khối lượng giảng dạy ở mỗi thành phần trong chương trình đào tạo. Các giảng viên thỉnh giảng không đảm nhiệm giảng dạy toàn bộ một học phần trong chương trình đào tạo, trừ các học phần đào tạo kỹ năng.

- Có đủ số lượng giảng viên để bảo đảm tỉ lệ người học trên giảng viên đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành.

- Có đội ngũ nhân lực hỗ trợ với số lượng, trình độ, kinh nghiệm phù hợp để tổ chức giảng dạy và hỗ trợ người học tại các khu giảng đường (vận hành các thiết bị dạy học), thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm/phòng máy tính, không gian tự học, tự nghiên cứu của người học.

- Có đội ngũ cố vấn học tập hỗ trợ tích cực, hiệu quả cho người học, đặc biệt trong việc lựa chọn các học phần tự chọn phù hợp với định hướng nghề nghiệp.

- Khuyến khích các cơ sở đào tạo có tối thiểu 01 (một) chuyên gia tư vấn tâm lý cho người học, giảng viên.

2.8. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

Cơ sở đào tạo bảo đảm đáp ứng các yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất,

công nghệ và học liệu để giúp người học đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo các quy định hiện hành, đồng thời đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau:

- Có hệ thống phòng làm việc phục vụ cho hoạt động điều hành và quản lý hoạt động đào tạo có các thiết bị, phần mềm cần thiết đáp ứng yêu cầu của công việc quản lý;

- Có hệ thống giảng đường đáp ứng yêu cầu giảng lý thuyết và thảo luận, được lắp đặt đường truyền internet và có kết nối wifi;

- Có hệ thống thư viện (bao gồm cả thư viện số) đáp ứng các nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu; thư viện phải có đủ giáo trình cho từng môn học thuộc chương trình giảng dạy, với số lượng cần thiết đáp ứng nhu cầu mượn về nhà và đọc tại chỗ của người học; các tài liệu tham khảo như sách, tạp chí, đề tài khoa học, luận văn, luận án về luật học; các hồ sơ vụ việc thực tiễn, bản án... được cập nhật thường xuyên; thư viện phải được quản lý, vận hành bởi người được đào tạo chuyên môn về thư viện, có số lượng nhân viên đủ để cung cấp các dịch vụ thông tin cơ bản tới người học;

- Có các phòng máy tính phục vụ cho việc giảng dạy và học tập tin học; các phòng học phù hợp cho việc học ngoại ngữ (nếu các cơ sở đào tạo có tổ chức các học phần tương ứng);

- Có phòng diễn án có các thiết bị, dụng cụ đáp ứng yêu cầu thực hành xét xử các vụ án; có văn phòng thực hành pháp luật hoặc trung tâm tư vấn pháp luật được thiết kế phù hợp với ngành đào tạo;

- Có hệ thống phần mềm đào tạo trực tuyến theo quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo trực tuyến đối với giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo; hệ thống quản lý học tập bằng phần mềm cho phép kết nối giảng viên, người học và thực hiện việc cung cấp thông tin và tài nguyên học tập, đề cương của các môn học, các hoạt động học tập và tương tác;

- Có quyền truy cập và sử dụng các phần mềm cung cấp và cập nhật văn bản pháp luật Việt Nam; kết nối ít nhất một cơ sở dữ liệu nghiên cứu pháp luật nước ngoài;

- Có hệ thống quản lý học tập và quản lý đào tạo thường xuyên được cập nhật;

- Có thỏa thuận hợp tác với các cơ sở hành nghề luật để người học được trải nghiệm, thực hành, thực tập./


